



yuán liàng

原谅

Verb · to excuse

Example Sentences

wǒ yuán liàng nǐ le

我原谅你了。

I forgive you.

Qǐng yuán liàng wǒ chí dào le

请原谅我迟到了。

Please excuse me for being late.

xī wàng nǐ néng yuán liàng wǒ zuó tiān de mào shì xíng wéi

希望你能原谅我昨天的冒失行为。

I hope you can forgive me for my thoughtless behavior yesterday.

Trace each character, then write the word on your own.

原	原	原	原	原	原	原	原	原	原	原
原	原									

谅	谅	谅	谅	谅	谅	谅	谅	谅	谅	谅
谅	谅									